ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 113 /2026/QĐ-UBND	*Ninh Bình, ngày 10 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15; Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quy định về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

Các hệ số K thành phần gồm:

1. Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình có Quyết định công bố hiện trạng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.

3. Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

4. Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình. Hệ số K4 có giá trị bằng: 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

2. Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường trong lưu vực được chi trả dịch vụ môi

trường rừng và các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

LNT_QĐ36

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Trần Anh Dũng